



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

BẢO MINH

ISO 9001:2000

BAO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM - ĐT: (84-8) 38294180 - Fax: (84-8) 38294185 - Email: baominh@baominh.com.vn - Website: www.baominh.com.vn

Số: 129/2013-BM/TCKT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013

V/v: Giải trình biến động KQKD

Q4/2012 của BMI

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH****ĐẾN**

Số: 328

Giờ: Ngày 25 tháng 01 năm 13

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC quý 4/2012 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q4/2012	Q4/2011	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	528.853	500.824	105,60%
Tổng chi trực tiếp KDBH	276.859	338.393	81,82%
Chi quản lý	193.321	158.113	122,27%
LN thuần HDKDBH	58.674	4.317	1359,14%
LN hoạt động TC	-10.401	17.834	-58,32%
Lợi nhuận trước thuế	61.313	23.238	263,85%
Lợi nhuận sau thuế	52.877	19.806	266,97%

- Doanh thu thuần KDBH quý 4/2012 tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2011; tổng chi trực tiếp KDBH giảm 12,18%, chi quản lý tăng 22,27% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận thuần KDBH quý 4/2012 là 58.670tr tỉ tăng so cùng kỳ năm trước do quý 4 nhiều khoản thu bồi thường tái được giải quyết.
- Doanh thu HĐTC giảm do năm nay BMI không tính lãi của các khoản nợ đáo hạn của ALC2.
- Tổng lợi nhuận kế toán quý 4 lãi (61.313tr) chủ yếu do cuối năm lợi nhuận thuần KDBH quý 4 tăng.

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO MINH

Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	31/12/2012	31/12/2011
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.342.747.236.270	2.295.538.371.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	199.504.644.425	258.530.906.001
111	1. Tiền	180.304.644.425	169.330.906.001
112	2. Các khoản tương đương tiền	19.200.000.000	89.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.067.840.257.134	961.957.623.838
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.101.120.386.911	1.089.368.413.451
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-33.280.129.777	-127.410.789.613
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.061.324.717.257	1.062.269.028.038
131	1. Phải thu khách hàng	746.083.938.095	750.805.359.551
132	2. Trả trước cho người bán	3.177.334.427	2.513.438.442
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	381.371.062.522	346.571.974.894
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-69.307.617.787	-37.621.744.849
140	IV. Hàng tồn kho	4.694.795.597	3.514.137.420
141	1. Hàng tồn kho	4.694.795.597	3.514.137.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	9.382.821.857	9.266.676.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.464.140.946	1.309.716.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7.918.680.911	7.956.959.864
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.409.223.194.860	1.567.825.542.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	46.242.875.939	31.189.032.887
218	4. Phải thu dài hạn khác	46.242.875.939	31.189.032.887
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	440.627.722.548	454.357.013.718
221	1. Tài sản cố định hữu hình	93.511.175.932	97.274.997.397
222	- Nguyên giá	206.184.338.836	200.641.424.494
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-112.673.162.904	-103.366.427.097
227	3. Tài sản cố định vô hình	314.292.842.276	308.110.122.764
228	- Nguyên giá	349.435.994.982	335.232.886.205
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-35.143.152.706	-27.122.763.441
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.823.704.340	48.971.893.557
240	III. Bất động sản đầu tư	26.672.063.858	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	27.638.017.517	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-965.953.659	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	759.290.257.988	950.624.362.303
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác	577.360.824.425	593.653.219.519
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-180.909.875.887	-5.868.166.666
260	V. Tài sản dài hạn khác	136.390.274.527	124.000.091.196
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	125.207.254.116	112.594.653.915
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	5.183.020.411	5.405.437.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.751.970.431.130	3.863.363.914.168

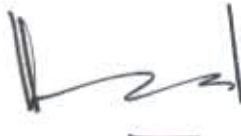
NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.558.782.477.642	1.691.957.052.130
310	I. Nợ ngắn hạn	542.210.827.495	722.496.197.650
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	337.263.290.863	497.619.764.328
313	3. Người mua trả tiền trước	108.373.125.393	94.462.656.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.357.073.886	35.385.846.036
315	5. Phải trả người lao động	53.772.567.969	33.566.796.560
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.444.769.384	61.461.134.178
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	530.237.066	157.168.730
333	3. Phải trả dài hạn khác	530.237.066	253.058.510
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.016.041.413.081	969.207.795.970
351	1 - Dự phòng phí	731.199.613.263	674.364.337.276
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	114.450.996.532	126.305.466.773
354	4 - Dự phòng dao động lớn	170.390.803.286	168.537.991.921
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.193.187.953.488	2.171.406.862.038
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.193.187.953.488	2.171.406.862.038
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bất buộc	44.072.906.648	43.244.907.730
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.771.924.950	12.943.926.032
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	246.859.047.441	226.733.953.827
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.751.970.431.130	3.863.363.914.168

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

Ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lấy Kế		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.553.641.452.690	2.359.877.080.131	782.744.083.231	560.835.633.738
3. Các khoản giảm trừ	03	829.097.868.481	714.652.116.949	337.060.716.188	237.264.546.502
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	56.835.275.987	32.038.987.299	(24.327.128.410)	(135.314.758.239)
5. Thu hoa hồng nhượng tài Bảo Hiểm	09	120.124.521.360	111.648.087.489	58.461.630.334	41.355.832.456
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.099.107.714	1.626.427.999	381.295.541	581.857.145
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.788.931.937.296	1.726.460.491.371	528.853.421.328	500.823.535.076
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.304.596.640.533	1.703.852.614.031	455.633.858.205	1.069.513.419.274
10. Các khoản giảm trừ	17	493.104.582.914	844.289.629.144	275.280.907.499	738.834.522.058
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	811.492.057.619	859.562.984.887	180.352.950.706	330.678.897.216
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	50.000.000.000	49.000.000.000	25.000.000.000	39.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(11.854.470.241)	(41.874.930.497)	(10.456.564.137)	(78.301.744.822)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	51.852.811.365	49.356.748.910	13.727.873.138	9.707.132.632
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	388.422.973.318	355.175.637.827	118.234.678.007	115.308.941.478
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.189.913.372.061	1.173.220.441.127	276.858.937.714	338.393.226.504
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	599.018.565.235	553.240.050.244	251.994.483.614	162.430.308.572
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	597.712.100.372	549.935.541.254	193.320.827.483	158.113.262.701
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	1.306.464.863	3.304.508.990	58.673.656.131	4.317.045.871
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	221.057.155.801	301.869.815.997	47.145.768.507	81.952.698.337
22. Chi hoạt động tài chính	47	146.367.010.347	176.024.210.081	57.546.671.575	64.118.208.097
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	74.690.145.454	125.845.605.916	(10.400.903.068)	17.834.490.240
24. Thu nhập hoạt động khác	52	15.192.620.985	4.870.890.177	13.458.984.328	4.705.446.198
25. Chi phí hoạt động khác	53	777.673.745	3.878.772.679	418.781.863	3.619.412.138
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	14.414.947.240	992.117.498	13.040.202.465	1.086.034.060
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	90.411.557.557	130.142.232.404	61.312.955.528	23.237.570.171
32. Thuế TNDN phải nộp	60	8.436.080.404	20.362.072.316	8.436.080.404	3.431.259.124
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	81.975.477.153	109.780.160.088	52.876.875.124	19.806.311.047

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho 12 tháng năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.411.557.557	130.142.232.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.324.049.081	22.363.019.555
- Các khoản dự phòng	03	170.673.143.105	106.450.949.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(133.439.074)	(16.559.978.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203.803.085.184)	(248.696.040.545)
- Chi phí lãi vay	06	966.087	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.473.191.572	(6.299.816.957)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	1.806.786.184	(146.122.085.262)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.180.658.177)	641.708.368
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(280.051.912.411)	234.636.179.365
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(12.776.256.732)	(51.636.240.572)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(966.087)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.413.972.752)	(23.962.751.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	984.456.030.853	90.800.465.009
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.029.862.431.249)	(113.901.078.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(292.550.188.799)	(15.843.619.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.611.779.269)	(67.620.040.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.314.394.824	4.409.814.479
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.657.687.538.208)	(2.471.445.118.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.739.034.647.862	2.514.537.979.073
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.443.847.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.548.208.365	190.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.636.401.575	244.286.226.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	142.790.488.149	224.358.861.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	90.600.000.000	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.600.000.000	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(59.159.700.650)	95.265.241.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		258.530.906.001	161.169.416.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.439.074	2.096.247.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	199.504.644.425	258.530.906.001

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 12 tháng năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quí) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 12 tháng năm 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
1. TIỀN	199.504.644.425	258.530.906.001
- Tiền mặt tồn quỹ	16.251.418.469	14.617.100.806
- Tiền gửi ngân hàng	164.124.284.074	154.713.805.195
- Tiền đang chuyển	-71.058.118	
- Các khoản tương đương tiền	19.200.000.000	89.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.827.130.515.122	2.061.470.293.175
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.067.840.257.134	1.022.132.787.970
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	759.290.257.988	950.624.362.303
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư dài hạn khác	577.360.824.425	593.653.219.519
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-180.909.875.887	-5.868.166.666
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.061.324.717.257	1.062.269.028.038
- Phải thu khách hàng	746.083.938.095	750.805.359.551
- Trả trước cho người bán	3.177.334.427	2.513.438.442
- Các khoản phải thu khác:	381.371.062.522	346.571.974.894
- Dự phòng phải thu khó đòi	-69.307.617.787	-37.621.744.849
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.694.795.597	3.514.137.420
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	46.242.875.939	31.189.032.887
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	32.823.704.340	48.971.893.557
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	125.207.254.116	45.085.844.401
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.183.020.411	5.405.437.281
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	445.636.416.256	359.546.746.786
Phải trả cho người bán	337.263.290.863	497.619.764.328
Người mua trả tiền trước	108.373.125.393	94.462.656.548
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	11.357.073.886	35.385.846.036
Thuế GTGT	19.986.772.757	14.192.535.943
Thuế TNDN	-12.320.012.252	11.173.445.961
Các khoản phải nộp khác	3.690.313.381	10.019.864.132
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	31.444.769.384	61.461.134.178
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.016.041.413.081	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	731.199.613.263	674.364.337.276
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	114.450.996.532	126.305.466.773
- Dự phòng dao động lớn	170.390.803.286	168.537.991.921

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2012 - Luỹ Kế VND	Năm 2012 - Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.553.641.452.690	782.744.083.231
- Các khoản giảm trừ	829.097.868.481	337.060.716.188
<i>Chuyển phí nhượng tài</i>	803.660.112.326	332.165.592.024
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	25.437.756.155	4.895.124.164
- Tăng giảm dự phòng phí	56.835.275.987	-24.327.128.410
- Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	120.124.521.360	58.461.630.334
- Thu khác hoạt động kinh doanh	1.099.107.714	381.295.541
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.788.931.937.296	528.853.421.328
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	221.057.155.801	47.145.768.507
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	1.304.596.640.533	455.633.858.205
- Các khoản giảm trừ	493.104.582.914	275.280.907.499
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	-11.854.470.241	-10.456.564.137
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	51.852.811.365	13.727.873.138
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	388.422.973.318	118.234.678.007
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	597.712.100.372	193.320.827.483
18. Chi phí hoạt động tài chính	146.367.010.347	57.546.671.575
19. Chi phí hoạt động khác	777.673.745	418.781.863
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	90.411.557.557	61.312.955.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	56.667.235.942	7.272.041.473
Lợi nhuận chịu thuế	33.744.321.615	54.040.914.055
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	8.436.080.404	8.436.080.404

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	197.744.285.067	412.046.998.056
Đồng EURO (EUR)	6.772.121.324	6.767.889.664
Bảng Anh (GBP)		2.401.191.232
Yên Nhật (JPY)	759.126.098	809.623.611
Đồng Singapore (SGD)	-1.418.082	2.013.844.472
Won Hàn Quốc (KRW)	56.111.611	56.111.611

Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)

36.234.949

1.790.419.217

	Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ (USD)	535.115.406.516	722.801.138.695
Đồng EURO (EUR)	5.404.216.573	2.959.253.441
Bảng Anh (GBP)		7.427.188.218
Yên Nhật (JPY)	2.104.881.238	1.791.145.216
Đồng Singapore (SGD)	192.638.871	39.832.033
Won Hàn Quốc (KRW)	335.287.507	-
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)		

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Phải trả người bán	337.263.290.863		337.263.290.863
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	108.373.125.393		108.373.125.393
Dự phòng nghiệp vụ	845.650.609.795	170.390.803.286	1.016.041.413.081
Phải trả dài hạn khác	0	530.237.066	
31/12/2011			
Phải trả người bán	497.619.764.328		497.619.764.328
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	61.461.134.178		61.461.134.178
Dự phòng nghiệp vụ	800.669.804.049	168.537.991.921	969.207.795.970
Phải trả dài hạn khác	0	253.058.510	253.058.510

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Dầu tư tài chính ngắn hạn	1.101.120.386.911		1.101.120.386.911
Phải thu khách hàng	746.083.938.095		746.083.938.095
Phải thu khác	381.371.062.522		381.371.062.522
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135		607.012.135
Phải thu dài hạn khác		46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bất buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		577.360.824.425	577.360.824.425
Ký quỹ dài hạn		5.183.020.411	5.183.020.411
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2011			
Dầu tư tài chính ngắn hạn	1.089.368.413.451	-	1.089.368.413.451
Phải thu khách hàng	750.805.359.551	-	750.805.359.551
Phải thu khác	337.816.678.623	-	337.816.678.623
Ký quỹ ngắn hạn	360.217.898	-	360.217.898
Phải thu dài hạn khác	-	31.189.032.887	31.189.032.887
Ký quỹ bất buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	593.653.219.519	593.653.219.519
Ký quỹ dài hạn	-	5.405.437.281	5.405.437.281

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	12 tháng 2012 VNĐ	12 tháng 2011 VNĐ
Thu nhập		
Cổ tức nhận từ BMSC	14.283.944.000	10.502.400.000
Cổ tức nhận từ UIC	21.802.500.000	8.721.000.000
Tiền cho thuê văn phòng từ BMSC	232.707.870	358.250.000
Chi phí môi giới trả BMSC	68.498.223	48.522.297
Cổ tức		
Tổng Công ty nhờ BMSC trả cổ tức	22.343.664.000	909.003.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Lương và các khoản phúc lợi khác	5.866.536.316	5.766.951.056
----------------------------------	---------------	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 24 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYỄN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	120.166.361.457	44.527.147.397	64.740.822	31.622.642.387	4.260.532.431	200.641.424.494	335.232.886.205	535.874.310.699
2	Số tăng trong kỳ	5.302.812.561	5.791.951.955	0	1.343.509.811	541.162.150	12.979.436.477	14.203.108.777	27.182.545.254
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	267.429.999	3.624.439.999		727.216.817	268.671.717	4.887.758.532	1.009.440.000	5.897.198.532
	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.035.382.562			359.041.226	272.490.433	5.666.914.221	11.557.468.777	17.224.382.998
	Điều chuyển nội bộ		2.167.511.956		257.251.768		2.424.763.724		2.424.763.724
	Tăng khác						0	1.636.200.000	1.636.200.000
3	Số giảm trong kỳ	0	5.355.514.564	0	2.081.007.571	0	7.436.522.135	0	7.436.522.135
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		3.188.002.608		1.823.755.803		5.011.758.411		5.011.758.411
	Điều chuyển nội bộ		2.167.511.956		257.251.768		2.424.763.724		2.424.763.724
	Giảm khác						0		0
4	Số dư cuối năm	125.469.174.018	44.963.584.788	64.740.822	30.885.144.627	4.801.694.581	206.184.338.836	349.435.994.982	555.620.333.818
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KỀ								
1	Số dư đầu năm	40.559.939.574	34.494.804.902	50.810.554	24.879.531.961	3.381.340.106	103.366.427.097	27.122.763.441	130.489.190.538
2	Khấu hao tăng trong năm	7.182.041.122	5.924.942.430	4.293.781	2.911.501.225	542.556.328	16.565.334.886	8.020.389.265	24.585.724.151
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	7.182.041.122	3.914.739.017	4.293.781	2.660.029.568	542.556.328	14.303.659.816	8.020.389.265	22.324.049.081
	Tăng do điều chuyển nội bộ		2.010.203.413		251.471.657		2.261.675.070		2.261.675.070
	Tăng khác						0		0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	5.183.371.619	0	2.075.227.460	0	7.258.599.079	0	7.258.599.079
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		3.173.168.206		1.823.755.803		4.996.924.009	0	4.996.924.009
	Giảm do điều chuyển nội bộ		2.010.203.413		251.471.657		2.261.675.070	0	2.261.675.070
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	47.741.980.696	35.236.375.713	55.104.335	25.715.805.726	3.923.896.434	112.673.162.904	35.143.152.706	147.816.315.610
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	79.606.421.883	10.032.342.495	13.930.268	6.743.110.426	879.192.325	97.274.997.397	308.110.122.764	405.385.120.161
	Tại ngày cuối năm	77.727.193.322	9.727.209.075	9.636.487	5.169.338.901	877.798.147	93.511.175.932	314.292.842.276	407.804.018.208

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	43.244.907.730	12.943.926.032	226.733.953.827
- Phân phối quỹ	-	-	-	827.998.918	827.998.918	(1.655.997.836)
- Lợi nhuận 2012 tăng trong kỳ						81.975.477.153
- Hoàn nhập thuế chuyển nhượng vốn từ LN sau thuế và lợi nhuận bổ sung, sau kiểm tra						33.751.721.798
- Thuế TNDN bổ sung năm trước						(2.604.722.487)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011						(90.600.000.000)
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(741.385.014)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	44.072.906.648	13.771.924.950	246.859.047.441

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-

